

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 583/2026/DS-PT
Ngày: 18-9-2026
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông K'Tiêng

Các Thẩm phán: Ông Lương Đức Dương
Ông Võ Văn Vinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chính là Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Viết Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2026, tại Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 298/2026/TLPT-DS ngày 26-6-2026 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2026/DS-ST, ngày 08-5-2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Lâm Đồng bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 473/2026/QĐ-PT ngày 06 tháng 7 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 431/2026/QĐ-PT, ngày 29 tháng 7 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 528/2026/QĐ-PT, ngày 27 tháng 8 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị M, sinh năm 1965; CCCD số: *****; địa chỉ: Thôn A, xã B, tỉnh Lâm Đồng - Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Nguyễn Quang V, sinh năm 1993; địa chỉ: số C, đường D, xã E, tỉnh Lâm Đồng - Có mặt.

- Bị đơn: Ông Phạm Anh T, sinh năm 1971; CCCD số: *****; địa chỉ: Thôn F, xã B, tỉnh Lâm Đồng - Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trung X, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn G, xã E, tỉnh Lâm Đồng - Vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Phạm Anh T - là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Nguyễn Quang V trình bày:

Ngày 02/6/2024 bà Trần Thị M có cho ông Phạm Anh T vay số tiền là 50.000.000 đồng, thỏa thuận thời hạn thanh toán là ngày 07/6/2024, trong giấy vay tiền không thỏa thuận lãi suất. Tiếp đến ngày 17/5/2024 bà M có cho ông T vay số tiền 6.000.000 đồng và ngày 14/6/2024 bà M cho ông T vay tiếp số tiền là 6.000.000 đồng. Hai khoản vay ngày 17/5/2024 và ngày 14/6/2024 trong giấy vay tiền không thỏa thuận lãi suất, không thỏa thuận thời hạn thanh toán nợ. Đã nhiều lần bà M yêu cầu ông T thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ nhưng ông T không thực hiện. Nay bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông T phải thanh toán các khoản nợ cụ thể như sau:

Đối với số tiền vay ngày 02/6/2024: Buộc ông T phải thanh toán số nợ gốc là 50.000.000 đồng và lãi suất phát sinh là lãi trong hạn tính từ ngày 02/6/2024 đến ngày 07/6/2024 với lãi suất là 1,66%/tháng, cụ thể: $50.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 05 \text{ ngày} = 138.333 \text{ đồng}$; lãi suất quá hạn tính từ ngày 08/6/2024 đến nay là 699 ngày là $50.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\% \times 150\% \times 699 \text{ ngày} = 29.008.500 \text{ đồng}$, làm tròn 29.009.000 đồng

Đối với số tiền ngày 6.000.000 đồng ngày 17/5/2024 bà M yêu cầu Tòa án buộc ông T phải thanh toán số nợ gốc là 6.000.000 đồng và lãi suất là 0,83%/tháng tính từ ngày vay là $6.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 721 \text{ ngày} = 1.196.800 \text{ đồng}$.

Đối với số tiền ngày 6.000.000 đồng ngày 14/6/2024 bà M yêu cầu Tòa án buộc ông T phải thanh toán số nợ gốc là 6.000.000 đồng và lãi suất là 0,83%/tháng tính từ ngày vay là $6.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 693 \text{ ngày} = 1.150.380 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền mà bà M yêu cầu Tòa án buộc ông T phải thanh toán cả gốc và lãi của ba lần vay là: 93.536.000 đồng.

2. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, bị đơn trình bày: Ông Toán thừa nhận có vay của bà M 03 khoản vay như trên. Tuy nhiên, đối với khoản vay 50.000.000 đồng ngày 02/6/2024 thì ông T đã trả cho bà M do con dâu là chị Phạm Thị Việt T1 đứng ra nhận và có viết giấy cam kết, khoản nợ này ông T đã trả cho bà M nên ông T không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà M về việc bà M yêu cầu Tòa án buộc ông T phải thanh toán số nợ gốc là 50.000.000 đồng và lãi suất như phần trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn.

Đối với hai khoản vay ngày 17/5/2024 với số tiền là 6.000.000 đồng và ngày 14/6/2024 ông T vay 6.000.000 đồng. Do trong giấy vay tiền không thể hiện lãi suất, không thể hiện thời hạn thanh toán nợ. Nên ông T chỉ chấp nhận thanh toán

số nợ gốc của hai lần vay là 12.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh với lãi suất là 0,83%/tháng tính từ ngày bà M khởi kiện. Không chấp nhận lãi suất như ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày.

3. Bản án số: 10/2026/DS-ST, ngày 08-5-2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Lâm Đồng, quyết định:

“Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M

Buộc ông Phạm Anh T phải trả cho bà Trần Thị M số tiền 77.177.000 đồng, trong đó tiền nợ gốc của ba lần vay là 62.000.000 đồng, tiền lãi là 15.177.000 đồng.”

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo, quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

6. Ngày 18-5-2026 bị đơn ông Phạm Anh T kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện về nợ gốc 50.000.000 đồng và lãi suất theo giấy vay nợ ngày 02-6-2024.

7. Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn ông Phạm Anh T giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo.

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị không chấp nhận kháng cáo, y án sơ thẩm.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

Về nội dung: Bị đơn ông Phạm Anh T thừa nhận có vay 50.000.000 đồng của bà M nhưng cho rằng đã trả cho bà M thông qua bà T1 là con dâu, tuy nhiên bà M không có ủy quyền cho bà T1 nhận nợ thay do đó ông T vẫn có nghĩa vụ trả cho bà M 50.000.000 đồng. Cấp sơ thẩm nhận định đây là hợp đồng vay có kỳ hạn, không lãi suất nhưng lại buộc ông T chịu lãi suất trong hạn 10% và lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ bằng 150 lãi suất vay (10%) là không đúng do đó đề nghị HĐXX

xem xét chấp nhận một phần kháng cáo, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 10/2026/DS-ST, ngày 08-5-2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9- Lâm Đồng về phần lãi suất, và án phí dân sự cho đúng quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan làm trong thời hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định, nội dung kháng cáo nằm trong phạm vi bản án sơ thẩm, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về quan hệ pháp luật, người tham gia tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp về hợp đồng vay tài sản; bị đơn có địa chỉ cư trú xã Đắc Wil, tỉnh Lâm Đồng. Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại tòa án, Tòa án nhân dân khu vực 9 – Lâm Đồng thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền. Việc xác định quan hệ tranh chấp, tư cách tham gia tố tụng là đúng quy định pháp luật.

[2]. Xét kháng cáo của ông Phạm Anh T

Bị đơn Phạm Anh T thừa nhận ngày 02-6-2024 ông có vay của bà M số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 02-6-2024 đến ngày 07-6-2024. Đây là tình tiết có thật, không phải chứng minh theo quy định tại khoản 1 điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại giấy vay nợ ngày 02-6-2024 không ghi nội dung về lãi suất. Tại phiên tòa sơ thẩm bà M và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác nhận không có thỏa thuận về lãi suất đối với khoản vay nêu trên. Vì vậy, đây là hợp đồng vay có kỳ hạn, không có lãi suất.

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, bị đơn cung cấp 01 “*Giấy nhận tiền nợ thay*” thể hiện bà Phạm Thị Viết Trinh đã nhận đủ từ ông Phạm Anh T số tiền 50.000.000 đồng thay cho mẹ chồng của mình là bà Ngô Thị M (BL 71) và cho rằng ông đã trả đủ số tiền 50.000.000 đồng tiền gốc đã mượn. Tuy nhiên, bà M không thừa nhận.

Xét thấy, giấy vay nợ ngày 02-6-2024 là một hợp đồng dân sự được các bên có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự tham gia giao kết tự nguyện, nội dung không trái pháp luật, trái đạo đức xã hội do đó đáp ứng các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo Điều 117 của Bộ luật Dân sự, theo đó phát sinh và ràng buộc về quyền và nghĩa vụ giữa bên cho vay và bên vay. Về bản chất hợp đồng vay theo quy định tại điều 463 của Bộ luật dân sự quy định *“là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”*, và khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự quy định *“Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn”*, do đó, ông T có nghĩa vụ trả nợ đối với người cho vay là bà M. Đồng thời, tại hợp đồng không có thỏa thuận khác về việc ông T được quyền trả khoản nợ cho ai khác ngoài bà M hay không? Bà Mây cũng không có ủy quyền, chuyển giao quyền trong hợp đồng cho bà T1 hay nhờ bà T1 nhận tiền thay bà M.

Mặt khác, tại Biên bản lấy lời khai ngày 27-10-2025 (BL28) ông T trình bày ***“Tôi vay của bà M 50.000.000 đồng, sau đó vài ngày thì tôi đem tiền ra nhà bà M trả nhưng bà M không có nhà và có gặp con dâu bà M, sau đó đến chiều cùng ngày con dâu bà M là chị Phạm Thị Việt T1 có đến nhà tôi và nói với tôi: “Chú chưa trả cho má cháu thì cho má cháu vay thời gian 01 tuần cháu sẽ trả”, nên tôi đưa tiền cho chị T1. Việc chị T1 vay tiền của tôi thì chị T1 có viết giấy vay tiền với tôi”*** và hẹn ***“số nợ gốc 50.000.000 đồng tôi xin khát 4 tháng nữa chị T1 thanh toán tôi sẽ thanh toán đầy đủ cho bà M”***. Như vậy, có cơ sở xác định việc ông T đưa số tiền 50.000.000 đồng cho bà T1 là một hợp đồng vay tài sản khác, độc lập với hợp đồng vay giữa ông và bà M. Do đó, cấp phúc thẩm nhận thấy cũng không cần thiết đưa bà Phạm Thị Việt T1 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Từ những nhận định trên, có cơ sở xác định ông T chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc số tiền 50.000.000 đồng đối với bà Trần Thị M, cần buộc ông T trả cho bà M số tiền nợ gốc của Giấy vay ngày 02-6-2024 số tiền 50.000.000 đồng.

Trường hợp có phát sinh tranh chấp, ông T có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu bà Phạm Thị Việt T1 trả cho ông số tiền 50.000.000 đồng nêu trên.

[3]. Về lãi suất.

Giấy vay ngày 02-6-2026 là hợp đồng vay có kỳ hạn, không có lãi suất, do đó, từ 02-6-2024 đến 07-6-2024 ông T không phải chịu lãi suất trong hạn do không có

thỏa thuận. Cấp sơ thẩm xác định bị đơn phải chịu mức lãi suất 10%/năm theo khoản 2 Điều 468 của BLDS là không có cơ sở.

Đối với khoản lãi do vi phạm nghĩa vụ, chậm trả tiền: Khoản 4 Điều 466 của Bộ luật dân sự quy định “*Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác*”

Như vậy, từ ngày 8-6-2024 ông T phải chịu lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 10%/năm tương ứng với thời gian chậm trả là 50.000.000 đồng x 10%/năm x 12 tháng 11 ngày = 9.575.000 đồng. Cấp sơ thẩm buộc ông T phải chịu lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay tương ứng với thời gian chậm trả là áp dụng không đúng pháp luật.

[4]. Từ các nhận định tại mục [2], [3] nêu trên, xét thấy kháng cáo của bị đơn là có cơ sở, do đó chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án sơ thẩm.

[5] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm là đúng pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Do kháng cáo của ông Phạm Anh T được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định. Đồng thời do Bản án sơ thẩm bị sửa nên cần sửa phần án phí dân sự cho phù hợp.

[7] Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Anh T: sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2026/DS-ST, ngày 08-5-2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Lâm Đồng.

2. Áp dụng:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 4 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí lệ phí Tòa án.

3. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M.

Buộc ông Phạm Anh T phải trả cho bà Trần Thị M số tiền 72.365.000 đồng (*Bảy mươi hai triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*), trong đó tiền nợ gốc của ba lần vay là 62.000.000 đồng (*Sáu mươi hai triệu đồng*), tiền lãi là 10.365.000 đồng (*Mười triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M đối với yêu cầu buộc ông Phạm Anh T phải trả 21.171.000 đồng (*Hai mươi một triệu một trăm bảy mươi một nghìn đồng*) tiền lãi.

4. Về án phí:

Buộc ông Phạm Anh T phải nộp 3.618.000 đồng (*Ba triệu sáu trăm mười tám nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009747 ngày 25-5-2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng. Ông Toán còn phải nộp 3.318.000 đồng (*Ba triệu ba trăm mười tám nghìn đồng*).

Buộc bà Trần Thị M phải nộp 1.059.000 đồng (*Một triệu không trăm năm mươi chín nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận, được khấu trừ vào số tiền 2.096.000 đồng (*Hai triệu không trăm chín mươi sáu nghìn đồng*) tạm ứng án phí mà bà M đã nộp theo biên lai số 0005779 ngày 20/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng, bà M được nhận lại 1.037.000 đồng (*Một triệu không trăm ba mươi bảy nghìn đồng*).

5. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 18/9/2026).

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7,

8, 36 và Điều 72 Luật Thi hành án Dân sự năm 2025, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thi hành án Dân sự năm 2025.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND khu vực 9-Lâm Đồng;
- VKSND khu vực 9-Lâm Đồng;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9
Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, TDS;

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

K'Tiên

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Thanh Hòa

